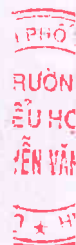


THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023- 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	309 em (7 lớp theo loại hình học tập Tiếng Anh)	293 em (7 lớp theo loại hình học tập Tiếng Anh)	274 em (7 lớp theo loại hình học tập Tiếng Anh)	232 em (06 lớp theo loại hình học tập Tiếng Anh)	215 em (06 lớp theo loại hình học tập Tiếng Anh)
		Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm). Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về học tập(có thể học trể từ 1-3 tuổi) Trẻ 6 tuổi danh sách được Ban tuyển sinh tp Thủ Đức duyệt vào lớp 1.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Khối 1,2,3,4: thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - <i>Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT</i> ban hành <i>chương trình giáo dục phổ thông</i> 2018 ngày 26/12/2018 - Khối 5: thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006. - Thực hiện 35 tuần/năm học - Ngày tựu trường: 21/8/2023 (Khối 1) Ngày 28/8/2023 (Khối 2,3,4,5) - Khai giảng: 5/9/2023 và bắt đầu học 02 buổi (có bán trú) - Thực hiện chương trình: Tuần 1 bắt đầu từ ngày 05/9/2023 - Học kì I: Từ ngày 5/9/2023 đến ngày 13/01/2024 (18 tuần); - Học kì II: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 25/5/2024 (17 tuần). Từ ngày 26/5/2024 đến ngày 31/5/2024 kết thúc năm học				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở GD và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: -Thực hiện theo Thông tư 55/ 2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Cơ sở giáo dục thường xuyên thông tin các hoạt động của trường, của ngành thông qua hệ thống bảng tin, trang web, sổ liên lạc điện tử,. - Hợp Cha mẹ học sinh tại lớp 03 – 4 lần /năm. - Hợp ban đại diện cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm (Và đột xuất). - Hiệu trưởng gặp gỡ phụ huynh khối lớp 1 đầu năm tại các lớp. * Lớp 1,2,3,4 được đánh giá theo thông quy định tại thông tư 27/2020/TT-BGDĐT; Lớp 5 tiếp tục đánh giá theo quy định tại Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT và Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT - Gia đình thường xuyên trao đổi với giáo viên chủ nhiệm qua điện thoại, nhóm Zalo, Enetviet, sổ báo bài. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh: - Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ. - Không ỷ lại vào ba mẹ. Có thói quen tự phục vụ theo khả năng của bản thân.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	* Cơ sở vật chất: Đủ phòng học, đủ chỗ ngồi, đủ ánh sáng, đủ thiết bị tối thiểu. * Các hoạt động giáo dục: Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm. - Hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh, rèn kỹ năng sống ít nhất 1 tháng /lần. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng an toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu,tham gia hội thi các cấp. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo stem. - Tổ chức học tập ngoại khóa 1 lần/ năm học.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Thực hiện 5 nhiệm vụ học sinh đầy đủ 100% - 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương



		trình lớp học đạt từ 99,5 % - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Không có học sinh bỏ học. - Đảm bảo vệ sinh An toàn thực phẩm, an toàn trường học cho học sinh - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100 % học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản, đạt yêu cầu của lớp học. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh, tạo tâm thế tiếp tục học lớp cao hơn.

Thành phố Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thanh Liên



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN BÁ

Biểu mẫu 06

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1257	284	267	222	214	270
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1257	284	267	222	214	270
III	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Tự phục vụ, tự quản		284	267	222	214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		275	250	211	209	262
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		8	17	11	5	8
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		1	0	0	0	0
2	Hợp tác					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					213	259
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					1	11
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					203	253
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					11	17
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Giao tiếp và hợp tác		284	267	222		

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		279	253	210		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		5	14	12		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
5	Tự học và giải quyết vấn đề, sáng tạo		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		276	248	208		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		7	19	14		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		1	0	0		
6	Ngôn ngữ		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		278	249	216		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	18	6		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		3	0	0		
7	Tính toán		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		279	244	214		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	23	8		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		2	0	0		
8	Khoa học		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	260	217		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	7	5		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
9	Thẩm mỹ		284	267	222		

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	260	214		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	7	8		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
10	Thế chất		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		283	254	216		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1	13	6		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
11	Tin học				222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				217		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				5		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)				0		
12	Công nghệ				222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)				217		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)				5		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)				0		
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Chăm học chăm làm					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					196	250
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					18	20
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0

2	Tự tin trách nhiệm					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					212	265
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					2	5
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
3	Trung thực kỷ luật					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					208	263
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					6	7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
4	Đoàn kết yêu thương					214	270
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					214	263
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					0	7
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
5	Yêu nước		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	265	218		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	2	4		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
6	Nhân ái		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	265	218		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		3	2	4		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
7	Chăm chỉ		284	267	222		

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		279	251	213		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		5	16	9		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
8	Trung thực		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		280	263	215		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		4	4	7		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
9	Trách nhiệm		284	267	222		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		280	260	211		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		4	7	11		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
10	Số học sinh không đánh giá						
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Toán		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	264	221	213	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		3	3	1	1	0
2	Tiếng Việt		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		280	265	221	214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		4	2	1	0	0
3	Đạo đức		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		281	266	217	209	268
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		3	1	5	5	2
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
4	Tự nhiên – Xã hội		284	267	222		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		278	255	215		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		6	12	7		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
5	Khoa học					214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
6	Lịch sử & Địa lý					214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
7	Âm nhạc		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		283	262	222	212	269
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		1	5	0	2	1
	Chưa hoàn thành		0	0	0	0	0

	(tỷ lệ so với tổng số)						
8	Mĩ thuật		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		278	267	222	214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		6	0	0	0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0
9	Thủ công, kĩ thuật					214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)					213	269
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					1	1
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)					0	0
10	Thể dục		284	267	222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		278	251	215	199	268
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		6	16		15	2
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0		0	0
11	Ngoại ngữ				222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				222	214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
12	Tin học				222	214	270
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)				222	214	270
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)				0	0	0

13	Hoạt động trải nghiệm		284	267	222		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		280	262	218		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		4	5	4		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0		
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học		280	263	219	213	270
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học. Trong đó:						
	Ở lại lớp						
	Rèn luyện trong hè		4	4	3	1	0
3	Khen thưởng		281	172	115	117	212
	Giấy khen cấp trường		249	161	105	100	166
	Giấy khen cấp trên		32	11	10	17	46

Thành phố Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thanh Liên

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN BÁ

Biểu mẫu 07

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/33	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	33	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	12.521m ²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9.893 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	2.877m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.440 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	178 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	480 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	130 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	78 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	162 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	33	Số bộ/ lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	27	
1.1	Khối lớp 1		2
1.2	Khối lớp 2		2
1.3	Khối lớp 3		2
1.4	Khối lớp 4		2
1.5	Khối lớp 5		2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		3
2.2	Khối lớp 2		2
2.3	Khối lớp 3		3
2.4	Khối lớp 4		3
2.5	Khối lớp 5		3
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	105	



phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)			
	Tổng số lớp có bảng tương tác	17	2 phòng chức năng :tổng toàn trường 17 cái bảng tương tác
	Tổng số lớp có máy chiếu, màn chiếu	14	34 màn chiếu toàn trường
	Tổng số lớp có LCD	33	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	02	
2	Cát xét	7	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Bảng tương tác	17	
6	Màn hình LED	02	
5	Máy in	08	
7	Máy phô tô	01	
8	Hệ thống camera	01	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	134.5 m ²
XI	Nhà ăn	230 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	18		198	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tp Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ngô Thanh Liên

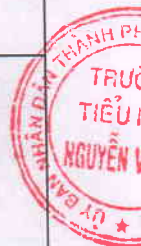
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN BÁ

Biểu mẫu 08

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2023 – 2024

	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
STT	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
		55		1	46	0	2	6	8	11	23	38	4		
I	Giáo viên	39		1	38				8	11	20	35	4		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Giáo viên chủ nhiệm	33		1	32				8	8	17	29	4		
2	Tiếng dân tộc														
3	Ngoại ngữ	2			2						2	2			
4	Tin học	1			1						1	1			
5	Âm nhạc	1			1					1		1			
6	Mỹ thuật	1			1						1	1			
7	Thể dục	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	03			3					1	2	03			
1	Hiệu trưởng	01			01						01	01			
2	Phó hiệu trưởng	02			02						02	02			
III	Nhân	13			03	01	03	06							



	viên																		
1	Nhân viên văn thư	01				01													
2	Nhân viên kế toán	01				01													
3	Thủ quỹ																		
4	Nhân viên y tế	01					01												
5	Nhân viên thư viện	01				01													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01					01												
7	Nhân viên chuyên trách																		
8	Tổng phụ trách đội	01				01													
9	Nhân viên bảo vệ, lao công	07					01	06											

Tp Thủ Đức, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thanh Liên